

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
XI MĂNG CẦN THƠ ( CCM )**

**MÃ SỐ THUẾ : 1800553319**

**\*\*\*\*\***

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CTY MẸ  
QUÝ III/2016**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CTY MẸ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	57,394,556,467	70,708,295,477	196,505,593,881	225,994,079,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57,394,556,467	70,708,295,477	196,505,593,881	225,994,079,691
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	50,933,939,207	63,935,568,465	175,023,785,703	203,770,419,219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,460,617,260	6,772,727,012	21,481,808,178	22,223,660,472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,283,181	1,951,789	54,313,222	154,773,459
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,084,832,478	1,203,630,872	3,857,249,515	5,915,897,297
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,092,268,418	1,203,562,416	3,864,336,160	3,911,202,985
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	917,123,990	1,003,467,528	2,901,943,465	2,580,064,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	2,018,605,991	1,342,354,990	6,203,340,251	5,175,192,014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2,443,337,982	3,225,225,411	8,573,588,169	8,707,280,405
11. Thu nhập khác	31	VII.6	20,363,636	67,754,545	97,501,982	382,632,707
12. Chi phí khác	32	VII.7	78,220,565	25,374,919	220,169,891	68,836,589
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(57,856,929)	42,379,566	(122,667,909)	313,796,118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,385,481,053	3,267,604,977	8,450,920,260	9,021,076,523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	477,096,209	718,873,496	1,690,184,050	2,031,976,636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,908,384,844	2,548,731,481	6,760,736,210	6,989,099,887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (\*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Tạ Thanh Kim

Ngày ..15.. tháng ..10.. năm 2016

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
 Thái Minh Thuyết



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77,869,949,383</b>	<b>115,779,355,295</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>7,253,105,708</b>	<b>17,121,649,547</b>
1. Tiền	111		7,253,105,708	17,121,649,547
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	<b>1,650,000</b>	<b>1,650,000</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121	VI.02.a	1,650,000	1,650,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	VI.02.b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>52,475,060,154</b>	<b>71,367,642,548</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61,943,724,483	73,832,927,299
2. Trả trước cho người bán	132		709,935,379	252,750,030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,000,000,000	1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	3,063,510,549	8,084,075,476
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,242,110,257)	(11,802,110,257)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.07	<b>17,365,363,997</b>	<b>24,567,401,228</b>
1. Hàng tồn kho	141		17,365,363,997	24,567,401,228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>774,769,524</b>	<b>2,721,011,972</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.14	766,140,710	2,117,375,586
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,628,814	603,636,386
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>133,677,999,210</b>	<b>107,278,798,303</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,406,341,074</b>	<b>14,347,141,034</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14,406,341,074	14,347,141,034
- Nguyên giá	222		47,994,596,411	45,833,034,593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,588,255,337)	(31,485,893,559)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		408,031,906	408,031,906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(408,031,906)	(408,031,906)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>	VI.08	<b>6,967,005,120</b>	<b>5,628,364,331</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,967,005,120	5,628,364,331
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.02.c	<b>110,196,968,224</b>	<b>85,722,851,043</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		117,150,711,186	91,450,711,186
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,347,894,510	5,347,894,510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,178,246,800	2,178,246,800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14,479,884,272)	(13,254,001,453)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,107,684,792</b>	<b>1,580,441,895</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	2,107,684,792	1,580,441,895
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>211,547,948,593</b>	<b>223,058,153,598</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83,957,291,907</b>	<b>99,698,967,594</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83,957,291,907</b>	<b>99,698,967,594</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	8,439,949,545	9,512,214,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,941,767,963	1,518,695,937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	825,037,031	838,355,417
4. Phải trả người lao động	314		760,277,216	1,586,904,256
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			149,424,293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,384,028,417	1,888,500,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	67,605,855,282	84,204,873,467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376,453	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			



1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127,590,656,686</b>	<b>123,359,186,004</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>127,590,656,686</b>	<b>123,359,186,004</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	46,000,000,000	46,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46,000,000,000	46,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	33,450,000,000	33,450,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		571,183,239	571,183,239
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,000)	(40,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,144,462,577	15,144,462,577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,425,050,870	28,193,580,188
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,727,891,065	22,116,705,794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,697,159,805	6,076,874,394
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>211,547,948,593</b>	<b>223,058,153,598</b>

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tạ Thanh Kim

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Minh Thuyết



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72,523,602,547	79,439,230,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50,681,778,033)	(24,059,348,785)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,412,795,386)	(1,545,760,868)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,107,132,647)	(1,292,152,683)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(163,089,424)	(874,103,780)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,583,193,401	5,096,695,663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,314,797,423)	(5,855,081,425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,427,203,035</b>	<b>50,909,478,974</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,160,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7,160,000,000)</b>	<b>900,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,318,004,641	27,997,373,350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,933,105,737)	(79,028,636,433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18,615,101,096)</b>	<b>(51,031,263,083)</b>



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,347,898,061)	778,215,891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,601,003,769	7,427,820,687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	7,253,105,708	8,206,036,578

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2016

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Tạ Thanh Kim

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Minh Thuyết



## BẢN THUYẾT MINH BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2016

### 1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp số 1800553319, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2004, đăng ký cấp lại và thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 08 năm 201

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 46.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2012 là 46.000.000.000 VND

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) kể từ ngày 18 tháng 09 năm 2008 với mã chứng khoán là CCM

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

- Kinh doanh sản xuất xi măng, hơi kỹ nghệ, đóng tàu, gia công đóng tàu, dịch vụ vận chuyển.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40. Xuất khẩu

Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu:

Thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận

trải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động

sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở

Công Thương), nhớt. Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.

Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Sản xuất kinh doanh

phôi thép, thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh: Trảng thạch (Fesipat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch Block,

gạch các loại. Khai thác kinh doanh cát, đá xây dựng (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền). Đầu tư tài chính.

Bốc dỡ hàng hóa. Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp IV. Tư vấn lập dự án xây dựng.

Mua bán vỏ chai, vật tư, phụ tùng thiết bị hơi kỹ nghệ các loại. Kinh doanh que hàn kỹ thuật, thiết bị cơ khí. Sản xuất kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ đã đăng ký thành lập Doanh nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang và thực hiện dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000004, chứng nhận lần đầu ngày 14/09/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 13/12/2010 do Ban Quản lý Các Khu Công Nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đầu tư là 160.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang số tiền: 67.450.711.186 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty Cổ phần Bất Động sản Cantcimex

Địa chỉ: Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642031000009 chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư là 20.000.000.000 VND.



Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Bất Động sản Cantimex số tiền: 18.000.000.000 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 90%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%

#### **Công ty Cổ phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên**

Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trang Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1602359440 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.000.000.000 VND.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ Phần Khoáng sản Lộc Tài Nguyên số tiền: 6.000.000.000 VND.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75%

#### **- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Công ty Liên doanh ACAVI GROUP, LTD được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Xi Măng Cần Thơ và Công ty Omsaura Co., Ltd giấy phép kinh doanh số 1343 do Bộ Thương Mại Vương Quốc Campuchia cấp ngày 10 tháng 05 năm 2005.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 116/BKH-ĐTRNN ngày 26 tháng 03 năm 2008.

Văn phòng chính: Số 36, đường 271, Phường Tumnubtuk, Chambamom Quận, TP. Phompenh, Campuchia.

Văn phòng 2: Số 68/12/B1 Khu Trung tâm thương mại Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam.

Nghĩa vụ hoạt động: Khai thác quặng Laterite

Thời hạn liên doanh là 49 năm.

Vốn đầu tư: 900.000 USD

Vốn điều lệ: 14.751.000.000 VND

Tỷ lệ phần sở hữu: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân cuối kỳ

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

## 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

## 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

## 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

## 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

## 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

## 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

## 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

## 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

91. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	807,284,318	1,354,102,562
Tiền gửi ngân hàng	6,445,821,390	15,767,546,985
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>7,253,105,708</b>	<b>17,121,649,547</b>

92. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty cổ phần Hàng không Việt Nam, Số lượng: 550 cổ phiếu	1,650,000	1,650,000		1,650,000	1,650,000	
Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

Hết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không có)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	117,150,711,186	(6,953,742,962)	85,722,851,043	91,450,711,186	(5,727,860,143)	85,722,851,043
1. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Cộng	93,150,711,186	(1,566,880,989)	77,042,061,045	67,450,711,186	(648,650,141)	66,802,061,045
2. Công ty CP Bán Động Sản Đà Nẵng	18,000,000,000			1,800,000,000		18,000,000,000
3. Công ty Cổ Phần Khoáng sắt Lộc Tài Nguyên	6,000,000,000	(5,386,861,973)	920,789,998	6,000,000,000	(5,079,210,002)	920,789,998
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty Liên doanh ACAVI GROUP LTD	5,347,894,510	(5,347,894,510)		5,347,894,510	(5,347,894,510)	



- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Covesco 6 Tập đoàn đầu tư mua 200.000 cổ phiếu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu 50.000 cổ phiếu, tổng cộng Tập đoàn sở hữu 250.000 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Covesco	2,178,246,800	(2,178,246,800)		2,178,246,800	(2,178,246,800)	
---	---------------	-----------------	--	---------------	-----------------	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 83. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		73,832,927,299
b) Các khoản phải thu khách hàng khác	60,673,224,483	72,516,643,586
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
CTY Cổ Phần Bất Động Sản Cantimex	259,870,000	216,580,038
CTY TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang	1,950,000	
CTY Cổ Phần Khoáng Sản Lộc Tài Nguyên	1,270,500,000	1,099,703,675
e) Dự phòng phải thu khó đòi	14,242,110,257	11,802,110,257

### 84. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng				
- Chi lập ứng	688,726,571		1,849,818,373	
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:				
Phải thu khác	2,374,783,978		6,234,257,103	
<b>Cộng</b>	<b>3,063,510,549</b>		<b>8,084,075,476</b>	

### 85. Tài sản thiếu chờ xử lý

### 86. Nợ xấu

### 87. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	10,452,832,727		18,545,549,497	
- Công cụ, dụng cụ	176,822,195		127,095,848	
- Chi phí SX, KD dở dang	6,455,697,019		5,382,803,305	
- Thành phẩm	269,483,397		508,621,062	
- Hàng hóa	10,528,659		3,331,516	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>17,365,363,997</b>		<b>24,567,401,228</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất



- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### 88. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
Tập hợp cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		6.967.005,120		5.628.364,331
Mua sắm		5.425.041,000		5.425.041,000
XDCB		1.541.964,120		203.323,331
Sửa chữa				
<b>Cộng</b>				

#### 89. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	2.046.175,869	28.979.195,979	13.811.797,351	995.865,394			45.833.034,593
- Mua trong năm		1.008.500,000	1.153.061,818				2.161.561,818
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.046.175,869	29.987.695,979	14.964.859,169	995.865,394			47.994.596,411
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.902.299,994	19.821.824,380	8.818.559,677	943.209,508			31.485.893,559
- Hao mòn trong năm	29.082,600	1.269.094,108	787.879,547	16.305,523			2.102.361,778
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	1.931.382,594	21.090.918,488	9.606.439,224	959.515,031			33.588.255,337
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	81.652,675	9.157.371,599	4.993.237,674	52.655,886			14.284.917,834
Số dư cuối năm	114.793,275	8.896.777,491	5.358.419,945	36.350,363			14.406.341,074

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

#### 90. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình



Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Hai đầu năm	215,988,406				192,043,500			408,031,906
- Hết trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tổng do hợp nhất kinh doanh								
- Tổng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Khác								
Hai cuối năm	215,988,406				192,043,500			408,031,906
Giá trị hao mòn lũy kế								
Hai đầu năm	215,988,406				192,043,500			408,031,906
- Hết trong năm								
- Tổng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Khác								
Hai cuối năm	215,988,406				192,043,500			408,031,906
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
Hai đầu năm								
Hai cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính : Không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không có

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	766,140,710	2,117,375,586
Chi phí đi vay:		
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):		
Nguyên hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm:		
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn):	2,107,684,792	1,580,441,895
<b>Cộng</b>	<b>2,873,825,502</b>	<b>3,697,817,481</b>

14. Tài sản khác : Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Nguồn Thị Út Em	12,782,555,627		1,103,886,473		11,678,669,154	



Nguyễn Thị Tuyết	417,187,513	417,187,513		
ĐVT -CN Cần	49,419,096,966	147,603,070,928	160,903,991,114	62,720,017,152
Hàng TMCP Bán	166,026,683	28,460,070,944	38,100,231,422	9,806,187,161
CN Cần thơ	4,820,988,493	4,820,988,493		
Châu				
Vay dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>67,605,855,282</b>	<b>182,405,204,351</b>	<b>199,004,222,536</b>	<b>84,204,873,467</b>

Các khoản nợ thuê tài chính : không có

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### B. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán khác	2,235,597,545		2,242,308,024	
Đông Ty Cổ Phần Vận Tải Khánh An	3,264,000,000		3,258,891,900	
Đông Ty TNHH Thạch Cao Miền Nam			1,071,000,000	
Đông Ty Cổ Phần Bao Bì Nhơn Trạch	2,940,352,000		2,940,014,300	
Các khoản phải trả người bán dài hạn (nếu có tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>8,439,949,545</b>		<b>9,512,214,224</b>	
Nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên tổng số quá hạn:				
Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (nếu có chi tiết từng đối tượng)				
Đông Ty CP Khuang Sơn Lộc Tài Nguyên	212,922,654		257,901,654	
Đông Ty CP Bất Động Sản Cantxímex			756,449,421	

#### C. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
Thu nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thu giá trị gia tăng	821,231,281	5,741,492,051	5,419,365,587	499,104,817
Thu tiêu thụ đặc biệt				
Thu thuế nhập khẩu				
Thu thuế nhập doanh nghiệp	(603,636,386)	(524,092,852)	388,156,520	308,612,986
Thu thuế nhập cá nhân	17,124,136	17,498,404	17,693,496	17,319,228
Thu tài nguyên				
Thu thuế đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>234,719,031</b>	<b>5,234,897,603</b>	<b>5,825,215,603</b>	<b>825,037,031</b>



a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8,628,814			8,628,814
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>8,628,814</b>			<b>8,628,814</b>

#### 18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trước trước chi phí lãi vay		149,424,293
<b>Cộng</b>		<b>149,424,293</b>

#### 19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Các vấn đề chờ giải quyết		
- Khoản phí công đoàn	32,028,417	
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Khoa học và công nghệ TP Cần Thơ	90,000,000	90,000,000
- Ngân kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn	262,000,000	298,500,000
- Các sắc, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,000,000,000	1,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,384,028,417</b>	<b>1,888,500,000</b>
c) Tài khoản		
- Ngân kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

#### 20. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện : Không có

21. Trái phiếu phát hành : không có

21.1. Trái phiếu thường : không có

21.2. Trái phiếu chuyển đổi : không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả : không có

23. Dự phòng phải trả : không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả : không có

#### 25. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bắt đầu năm trước	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239		(40,000)	22,423,922,257	15,144,462,577	117,589,528,073



Tổng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm trước						6,076,874,394			
Tổng khác									
Trích lập các quỹ trong năm nay						(307,216,463)			
Lãi trong năm nay									
Chưa có lãi trong năm nay									
Số dư đầu năm nay	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239		(40,000)	28,193,580,188	15,144,462,577	123,359,186,004
Tổng vốn trong năm nay									
Lãi trong năm nay						5,687,159,805			
Tổng khác									
Trích lập các quỹ trong năm nay						(1,465,689,123)			
Lãi trong năm nay									
Tổng khác									
Số dư cuối năm nay	46,000,000,000	33,450,000,000		571,183,239		(40,000)	32,425,050,870	15,144,462,577	127,590,656,686

#### g- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

#### h- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46,000,000,000	46,000,000,000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

#### i- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4,600,000	4,600,000
Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

#### k- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### l- Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	15,144,462,577	15,144,462,577



Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

#### 24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

#### 25. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

#### 26. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	90,000,000	90,000,000
Chi tư nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

#### 28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Riêng vàng bạc đá quý phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính quốc tế Ounce và giá trị tính theo USD.

- USD: 932,79

#### 29. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

#### III - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	50,868,073,803	64,761,047,094
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,526,482,664	5,947,248,383
Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
<b>Cộng</b>	<b>57,394,556,467</b>	<b>70,708,295,477</b>
Doanh thu đến với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng):		
Doanh thu hợp đồng ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận từ hàng tồn trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

##### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

##### 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,194,238	50,571,720
Giá vốn của thành phẩm đã bán	49,117,038,958	62,136,953,866
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
Giá vốn trích trước		
Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		



Thời gian chi phí dự kiến phát sinh,		
Gia vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,813,706,011	1,748,042,879
Gia trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Gia trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
Giá phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>50,933,939,207</b>	<b>63,935,568,465</b>

#### A. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,283,181	1,951,789
Lãi tiền các khoản đầu tư		
Lãi tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3,283,181</b>	<b>1,951,789</b>

#### B. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Lãi tiền vay	1,084,832,478	1,203,630,872
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Giá phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1,084,832,478</b>	<b>1,203,630,872</b>

#### C. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20,363,636	67,754,545
Lãi do định giá lại tài sản		
Thu nhập từ được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>20,363,636</b>	<b>67,754,545</b>

#### D. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Gia trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lãi do định giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	78,220,565	25,374,919
<b>Cộng</b>	<b>78,220,565</b>	<b>25,374,919</b>

#### E. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,018,605,991	1,222,482,590
Chi phí các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	917,123,990	1,123,337,928
Chi phí các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		



Các khoản chi phí bán hàng khác:		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
Chi phí nhập dự phòng lãi cơ cấu, dự phòng khác:		
Các khoản ghi giảm khác:		

#### B. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

##### B1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này 2016	Quý này 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	477,096,209	718,873,496
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	477,096,209	718,873,496

##### B2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và được thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

##### B3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
Đổi nợ thành vốn chủ sở hữu		
Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và đang tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

Tiền trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

##### 5. Những thông tin khác

6. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

7. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm 2016

**Người lập biểu**


(Ký, họ tên)



**Tạ Thanh Kim**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Tạ Thanh Kim**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Thái Minh Thuyết**



CTy CP Khoáng Sản & Xi Măng Cần Thơ  
Mã CK : CCM

-----\*\*\*-----

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Báo cáo tài chính cty mẹ Quý III  
năm 2016 so với Quý III năm 2015"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\*\*\*-----

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 155 TT/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

Công ty cổ phần khoáng Sản và Xi măng Cần Thơ xin được giải trình các nguyên nhân chủ yếu liên quan đến việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2016 giảm 0,6403 tỷ tương đương giảm 25% so với cùng kỳ năm 2015 như sau :

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2016 : 1.908.384.844 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3/2015 : 2.548.731.481 đồng
- + Chênh lệch giảm : -640.346.637 đồng

**Nguyên nhân giảm :**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2016 giảm 0,6403 tỷ đồng so với Q3/2015 là do:

\* Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016 giảm nhẹ so với năm 2015, sản lượng sản xuất trong Q3/2016 là 47.488,50 tấn xi măng so với Q3/2015 là 58.389,65 tấn, doanh thu từ xi măng và gia công Q3/2016 là 50,18 tỷ đồng so với Q3/2015 là 63,98 tỷ đồng

\* Tăng chi phí trích dự phòng các khoản phải thu trong Q3/2016 là 0,900 tỷ đồng so với Quý 3/2015.

- Công ty cổ phần Khoáng Sản Và Xi Măng Cần Thơ giải trình sự chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2016 so với quý 3 năm 2015 để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông CCM được biết.

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ XI MĂNG CẦN THƠ  
**Tổng Giám Đốc**



**Thái Minh Thuyết**